

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUBND-TTPVHCC

Bình Định, ngày tháng năm 2023

V/v đẩy mạnh việc khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 75/VPUBND-KSTT về việc hướng dẫn khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Thông qua việc trích xuất dữ liệu từ hệ thống cho thấy: bên cạnh những cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt việc khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính như: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh 100%, Sở Khoa học và công nghệ 100%, Sở Tài chính 100%, Sở Du lịch 100%, Sở Thông tin và truyền thông 100%, Sở Văn hóa, thể thao 97,44%, Sở Y tế 95,43%, Sở Tư pháp 94,17%, Sở Xây dựng 93,5, Sở Tài nguyên và Môi trường 93,44, Sở Giao thông vận tải 90,7%; UBND thị xã Hoài Nhơn 90,15%; UBND xã Ân Thạnh (huyện Hoài Ân) 90,29%, UBND Phường Hoài Đức (thị xã Hoài Nhơn 91,8%, UBND xã Hoài Hải (thị xã Hoài Nhơn) 98,48%, UBND xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn) 97,94%, UBND xã Canh Thuận (huyện Vân Canh) 92,54%. Bên cạnh đó, cũng có một số cơ quan, đơn vị có tỷ lệ khai thác thấp (**dưới 10%**) như UBND xã An Hòa (huyện An Lão) 5,93%, UBND xã An Tân (huyện An Lão) 8,89%, UBND phường Đập Đá (thị xã An Nhơn) 2,68%, UBND xã Nhơn An (thị xã An Nhơn) 3,98%, UBND xã Nhơn Phong (thị xã An Nhơn) 5,92%, UBND xã Nhơn Phúc (thị xã An Nhơn) 7,08%, xã Cát Chánh (huyện Phù Cát) 4,12%, xã Cát Nhơn (huyện Phù Cát) 7,62%, UBND xã Mỹ Chánh Tây (huyện Phù Mỹ) 6,25%, xã Mỹ Châu (huyện Phù Mỹ) 3,8%. Cá biệt có **03 đơn vị không thực hiện việc khai thác** gồm: UBND xã Nhơn Thọ (thị xã An Nhơn), UBND xã Đak Mang (huyện Hoài Ân), UBND xã Cát Sơn (huyện Phù Cát).

Việc khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính giúp xác thực chính xác thông tin người nộp hồ sơ và hỗ trợ công chức, viên chức giúp rút ngắn thời gian thao tác, không phải yêu cầu công dân cung cấp lại các thông tin, giấy tờ về dân cư. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng trong Quyết định 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo đó “100% người

dân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa các cấp được định danh, xác thực điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an đã kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia; không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ về dân cư đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.

Do đó, để tiếp tục thực hiện tốt việc xác thực định danh và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong giải quyết thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh trân trọng đề nghị các sở, ban, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh quan tâm thực hiện một số vấn đề sau:

1. Chỉ đạo, quán triệt nghiêm các công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải thực hiện đúng việc xác thực và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng dẫn tại Công văn số 75/VPUBND-KSTT ngày 20/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh nêu trên (*có gửi kèm theo*), đảm bảo 100% hồ sơ được tiếp nhận (kể cả trực tiếp và qua bưu chính, trực tuyến) phải được xác thực, khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đối với những trường hợp khi khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhưng không đúng, không khớp thì hướng dẫn công dân đến công an cấp xã nơi thường trú để điều chỉnh lại thông tin; đồng thời tổng hợp danh sách, gửi công an cùng cấp để phối hợp đề nghị điều chỉnh thông tin, góp phần làm đúng, đủ, sạch, sống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh.

2. Quán triệt, chỉ đạo công chức, viên chức trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không yêu cầu người dân phải xuất trình, nộp sổ hộ khẩu, giấy xác nhận mã định danh cá nhân, giấy xác nhận thông tin cư trú.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công hàng tháng báo cáo số liệu khai thác, sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của các đơn vị, địa phương.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- CVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (phối hợp);
- Phòng KSTT;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Võ Gia Nghĩa**

**PHỤ LỤC**  
**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ**  
**DÂN CƯ TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH**  
**CHÍNH**

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-TTPVHCC ngày / /2023 của Văn phòng  
UBND tỉnh Bình Định)

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>6.210</b>	<b>3.657</b>	<b>2.562</b>	<b>7.228</b>	<b>85,92</b>
1	Ban Quản lý khu kinh tế	55	43	12	55	100
2	Sở Công Thương	193	25	168	280	68,93
3	Sở Du lịch	23	0	23	23	100
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	43	3	40	81	53,09
5	Sở Giao thông vận tải	1.180	1.180	0	1.301	90,7
6	Sở Khoa học và Công nghệ	13	1	12	13	100
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	287	287	0	373	76,94
8	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	66	60	6	80	82,5
9	Sở Ngoại vụ	6	0	6	8	75
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	337	319	18	740	45,54
11	Sở Nội Vụ	100	2	98	117	85,47
12	Sở Tài chính	9	0	9	9	100
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.382	1.342	49	1.479	93,44
14	Sở Tư pháp	2.053	10	2.043	2.180	94,17
15	Sở Thông tin và Truyền thông	7	0	7	7	100
16	Sở Văn hóa và Thể thao	38	0	38	39	97,44
17	Sở Xây dựng	230	229	1	246	93,5
18	Sở Y tế	188	156	32	197	95,43
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>9.490</b>	<b>8.846</b>	<b>657</b>	<b>13.199</b>	<b>71,9</b>
1	UBND huyện An Lão	170	160	10	377	45,09
2	UBND thị xã An Nhơn	1.190	1.133	57	1.486	80,08
3	UBND huyện Hoài Ân	392	354	38	486	80,66
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	1.830	1.590	247	2.030	90,15

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
5	UBND huyện Phù Cát	1.003	986	17	1.541	65,09
6	UBND huyện Phù Mỹ	479	479	0	1.060	45,19
7	UBND huyện Tuy Phước	1.355	1.353	2	1.543	87,82
8	UBND huyện Tây Sơn	944	850	94	1.347	70,08
9	UBND huyện Vân Canh	183	156	32	239	76,57
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	62	62	0	271	22,88
11	UBND TP. Quy Nhơn	1.882	1.723	160	2.819	66,76
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>14.447</b>	<b>12.286</b>	<b>2.201</b>	<b>30.758</b>	<b>46,97</b>
1	UBND Thị Trấn An Lão	287	287	0	523	54,88
2	UBND xã An Dũng	26	26	0	62	41,94
3	UBND xã An Hòa	47	44	3	792	5,93
4	UBND xã An Hưng	7	7	0	43	16,28
5	UBND xã An Nghĩa	52	52	0	61	85,25
6	UBND xã An Quang	25	24	1	44	56,82
7	UBND xã An Tân	8	8	0	90	8,89
8	UBND xã An Trung	70	70	0	116	60,34
9	UBND xã An Toàn	18	19	0	39	46,15
10	UBND xã An Vinh	68	68	0	88	77,27
11	UBND Phường Bình Định	64	44	21	210	30,48
12	UBND Phường Đập Đá	4	3	1	149	2,68
13	UBND Phường Nhơn Hưng	60	2	58	116	51,72
14	UBND Phường Nhơn Hòa	20	15	5	192	10,42
15	UBND Phường Nhơn Thành	8	8	0	77	10,39
16	UBND xã Nhơn Hậu	9	9	0	65	13,85
17	UBND xã Nhơn An	7	6	1	176	3,98
18	UBND xã Nhơn Hạnh	22	22	0	170	12,94
19	UBND xã Nhơn Khánh	12	12	0	76	15,79
20	UBND xã Nhơn Lộc	20	20	0	114	17,54
21	UBND xã Nhơn Mỹ	43	30	13	86	50
22	UBND xã Nhơn Phong	9	9	0	152	5,92
23	UBND xã Nhơn Phúc	8	8	0	113	7,08
24	UBND xã Nhơn Tân	46	38	8	127	36,22
25	UBND xã Nhơn Thọ	0	0	0	100	0
26	UBND Thị Trấn Tăng Bạt Hổ	77	77	0	154	50

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
27	UBND xã Ân Đức	42	42	0	61	68,85
28	UBND xã Ân Hữu	45	45	0	101	44,55
29	UBND xã Ân Hào Đông	56	56	0	81	69,14
30	UBND xã Ân Hào Tây	35	35	0	45	77,78
31	UBND xã Ân Mỹ	45	26	19	85	52,94
32	UBND xã Ân Nghĩa	135	135	0	244	55,33
33	UBND xã Ân Phong	59	46	13	114	51,75
34	UBND xã Ân Sơn	23	23	0	51	45,1
35	UBND xã Ân Thạnh	93	92	1	103	90,29
36	UBND xã Ân Tường Đông	103	103	0	153	67,32
37	UBND xã Ân Tín	29	29	0	40	72,5
38	UBND xã Ân Tường Tây	33	33	0	119	27,73
39	UBND xã Bok Tới	32	32	0	92	34,78
40	UBND xã Đắc Mang	0	0	0	5	0
41	UBND phường Bồng Sơn	170	116	54	332	51,2
42	UBND phường Tam Quan	127	23	105	150	84,67
43	UBND phường Hoài Hào	122	75	47	193	63,21
44	UBND xã Hoài Châu	119	29	90	194	61,34
45	UBND xã Hoài Châu Bắc	100	80	22	145	68,97
46	UBND phường Hoài Đức	143	12	131	157	91,08
47	UBND phường Hoài Hương	175	138	37	297	58,92
48	UBND xã Hoài Hải	194	156	38	197	98,48
49	UBND xã Hoài Mỹ	75	18	58	124	60,48
50	UBND xã Hoài Phú	117	64	53	131	89,31
51	UBND xã Hoài Sơn	190	12	179	194	97,94
52	UBND phường Hoài Tân	217	180	38	401	54,11
53	UBND phường Hoài Thanh	68	60	8	168	40,48
54	UBND phường Hoài Thanh Tây	223	191	32	477	46,75
55	UBND phường Hoài Xuân	113	106	7	182	62,09
56	UBND phường Tam Quan Bắc	86	23	63	108	79,63
57	UBND phường Tam Quan Nam	128	32	96	181	70,72
58	UBND Thị trấn Ngô Mây	96	96	0	395	24,3

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
59	UBND xã Cát Chánh	10	10	0	243	4,12
60	UBND xã Cát Hải	32	32	0	95	33,68
61	UBND xã Cát Hưng	41	41	0	187	21,93
62	UBND Xã Cát Hanh	43	43	0	235	18,3
63	UBND xã Cát Hiệp	146	146	0	284	51,41
64	UBND xã Cát Khánh	406	406	0	633	64,14
65	UBND xã Cát Lâm	97	72	25	122	79,51
66	UBND xã Cát Minh	168	167	1	417	40,29
67	UBND xã Cát Nhơn	17	17	0	223	7,62
68	UBND xã Cát Sơn	0	0	0	194	0
69	UBND xã Cát Tài	22	21	1	187	11,76
70	UBND xã Cát Thắng	85	85	0	213	39,91
71	UBND xã Cát Thành	224	221	3	390	57,44
72	UBND xã Cát Tiên	148	148	0	258	57,36
73	UBND xã Cát Tân	241	215	26	343	70,26
74	UBND xã Cát Trinh	234	234	0	445	52,58
75	UBND xã Cát Tường	115	115	0	178	64,61
76	UBND Thị Trấn Bình Dương	63	63	0	218	28,9
77	UBND Thị Trấn Phù Mỹ	107	107	0	191	56,02
78	UBND xã Mỹ An	33	33	0	106	31,13
79	UBND xã Mỹ Cát	145	145	0	229	63,32
80	UBND xã Mỹ Chánh	122	122	0	290	42,07
81	UBND xã Mỹ Chánh Tây	2	2	0	32	6,25
82	UBND xã Mỹ Châu	6	6	0	158	3,8
83	UBND xã Mỹ Đức	48	48	0	69	69,57
84	UBND xã Mỹ Hiệp	42	42	0	191	21,99
85	UBND xã Mỹ Hòa	57	57	0	176	32,39
86	UBND xã Mỹ Lộc	96	96	0	185	51,89
87	UBND xã Mỹ Lợi	38	38	0	54	70,37
88	UBND xã Mỹ Phong	40	40	0	100	40
89	UBND xã Mỹ Quang	21	21	0	102	20,59
90	UBND xã Mỹ Thắng	37	37	0	99	37,37
91	UBND xã Mỹ Thành	49	49	0	121	40,5
92	UBND xã Mỹ Tài	56	56	0	78	71,79
93	UBND xã Mỹ Thọ	61	61	0	132	46,21

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
94	UBND xã Mỹ Trinh	53	53	0	163	32,52
95	UBND phường Bùi Thị Xuân	108	108	0	273	39,56
96	UBND phường Đống Đa	33	30	3	181	18,23
97	UBND phường Ghềnh Ráng	192	188	6	326	58,9
98	UBND phường Hải Cảng	33	31	11	186	17,74
99	UBND phường Lê Hồng Phong	274	265	9	555	49,37
100	UBND phường Lê Lợi	199	160	39	372	53,49
101	UBND phường Lý Thường Kiệt	178	139	39	250	71,2
102	UBND phường Nhơn Bình	181	148	33	216	83,8
103	UBND phường Ngô Mây	71	67	4	301	23,59
104	UBND phường Nhơn Phú	164	162	3	405	40,49
105	UBND phường Nguyễn Văn Cừ	122	122	1	276	44,2
106	UBND phường Quang Trung	484	457	27	552	87,68
107	UBND phường Trần Hưng Đạo	77	41	36	165	46,67
108	UBND phường Thị Nại	95	90	5	233	40,77
109	UBND phường Trần Phú	654	649	5	741	88,26
110	UBND phường Trần Quang Diệu	78	47	34	345	22,61
111	UBND xã Nhơn Châu	20	1	19	59	33,9
112	UBND xã Nhơn Hải	21	4	17	56	37,5
113	UBND xã Nhơn Hội	96	76	20	217	44,24
114	UBND xã Nhơn Lý	54	28	26	113	47,79
115	UBND xã Phước Mỹ	28	14	15	79	35,44
116	Thị trấn Diêu Trì	150	145	5	348	43,1
117	Thị trấn Tuy Phước	141	36	105	256	55,08
118	UBND xã Phước An	87	79	8	326	26,69
119	UBND xã Phước Hòa	51	51	0	159	32,08
120	UBND xã Phước Hưng	100	88	12	242	41,32
121	UBND xã Phước Hiệp	65	60	5	209	31,1
122	UBND xã Phước Lộc	171	81	91	311	54,98
123	UBND xã Phước Nghĩa	50	24	26	98	51,02

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
124	UBND xã Phước Quang	79	70	9	237	33,33
125	UBND xã Phước Sơn	171	171	0	468	36,54
126	UBND xã Phước Thắng	71	55	16	278	25,54
127	UBND xã Phước Thành	121	26	95	244	49,59
128	UBND xã Phước Thuận	121	94	27	195	62,05
129	Thị trấn Phú Phong	168	168	0	350	48
130	UBND xã Bình Hòa	32	32	0	140	22,86
131	UBND xã Bình Nghi	56	56	0	129	43,41
132	UBND xã Bình Tân	31	31	0	171	18,13
133	UBND xã Bình Tường	12	12	0	92	13,04
134	UBND xã Bình Thành	45	40	5	136	33,09
135	UBND xã Bình Thuận	90	89	1	161	55,9
136	UBND xã Tây An	66	66	0	97	68,04
137	UBND xã Tây Bình	319	315	4	382	83,51
138	UBND xã Tây Giang	165	154	11	216	76,39
139	UBND xã Tây Phú	42	41	1	181	23,2
140	UBND xã Tây Thuận	55	55	0	142	38,73
141	UBND xã Tây Vinh	65	61	4	154	42,21
142	UBND xã Tây Xuân	15	15	0	93	16,13
143	UBND xã Vĩnh An	18	17	1	39	46,15
144	UBND xã Canh Hòa	15	15	0	40	37,5
145	UBND xã Canh Hiền	18	18	0	99	18,18
146	UBND xã Canh Hiệp	91	62	29	153	59,48
147	UBND xã Canh Liên	17	17	0	53	32,08
148	UBND xã Canh Thuận	273	236	38	295	92,54
149	UBND xã Canh Vinh	299	236	63	430	69,53
150	UBND Thị trấn Vân Canh	144	141	14	379	37,99
151	Thị trấn Vĩnh Thạnh	8	8	0	47	17,02
152	UBND xã Vĩnh Hảo	20	20	0	42	47,62
153	UBND xã Vĩnh Hòa	27	27	0	70	38,57
154	UBND xã Vĩnh Hiệp	66	66	0	99	66,67
155	UBND xã Vĩnh Kim	51	50	3	68	75
156	UBND xã Vĩnh Quang	73	73	0	200	36,5
157	UBND xã Vĩnh Sơn	139	139	0	210	66,19
158	UBND xã Vĩnh Thịnh	156	138	18	178	87,64

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có khai thác CSDL quốc gia về dân cư	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Tỷ lệ hồ sơ khai thác CSDL quốc gia về dân cư (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)/(6)
159	UBND xã Vĩnh Thuận	16	16	0	44	36,36
	<b>Tổng số</b>	<b>30.147</b>	<b>24.789</b>	<b>5.420</b>	<b>51.185</b>	<b>58,9</b>

**Ghi chú:** Số liệu thống kê từ ngày 20/02/2023 đến 24/03/2023